TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **412**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31-10-2018
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên– Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1444/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 397/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 698/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Dương Hoàng M**, sinh năm 1977
Địa chỉ: 133A, ấp M, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Ngọc T**, sinh năm 1982
Địa chỉ: 133A, ấp M, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông M, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai nguyên đơn ông M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện kết hôn từ năm 2003 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và lối sống, hiện vợ chồng đã ly thân từ tháng 04/2018. Nay ông xác định tình cảm với bà T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Dương Ngọc Tường V, sinh ngày 20/02/2004 và Dương Hoàng Minh H, sinh ngày 26/6/2010. Khi ly

hôn ông đồng ý giai cả hai cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng/2 cháu.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Trần Thị Ngọc T đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông M. Về con chung: Giao 2 cháu Dương Ngọc Tường V và Dương Hoàng Minh H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng/2 cháu. Về tài sản chung, nợ chung tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu. Ông M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Dương Hoàng M có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập; Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhưng bà Trần Thị Ngọc T vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Dương Hoàng M và bà Trần Thị Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 16/5/2003 nên áp dụng Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông M, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo như ông M trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống bà T không chăm lo cho gia đình lại không chung thủy. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay và hiện cả hai đã có cuộc sống riêng, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau nữa. Tòa án cũng đã tiến

hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập cho bà T đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà T nhưng bà vẫn vắng mặt, cho thấy bà T không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Mặt khác, theo biên bản xác minh ngày 13/9/2018 tại địa phương cho biết giữa vợ chồng ông M và bà T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng nợ nần, hiện hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2018. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông M và bà T đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ nên việc ông M xin ly hôn với bà T là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của ông M, ông Dương Hoàng M được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc T.

[3] Về con chung: Bà T và ông M có 02 con chung là cháu Dương Ngọc Tường V, sinh ngày 20/02/2004 và Dương Hoàng Minh H, sinh ngày 26/6/2010. Khi ly hôn ông M đồng ý giao cả 2 con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng/2 cháu. Xét thấy, việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là trách nhiệm của cha mẹ. Khi ly hôn ông M đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, căn cứ vào nguyện vọng của cả 2 cháu V và Huy đều muốn được ở với mẹ, qua xác minh tại địa phương thì được biết cả 2 cháu hiện đang sống chung với bà T, do bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, do đó để tạo điều kiện ổn định cuộc sống, đảm bảo phát triển về mọi mặt cho con chung nên giao hai cháu V, H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng/2 cháu.

[4] Về tài sản chung: Theo ông M trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Theo ông M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về nợ chung, nên không đặt ra xem xét mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đòng án phí cấp dưỡng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hoàng M. Ông Dương Hoàng M được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc T.

2. Về con chung: Giao 2 cháu Dương Ngọc Tường V, sinh ngày 20/02/2004 và cháu Dương Hoàng Minh H, sinh ngày 26/6/2010 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng/2 cháu. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đòng án phí cấp dưỡng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông đã nộp tại biên lai thu tiền số 007662 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông M phải nộp tiếp 300.000đồng.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP B;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Thanh Xuân